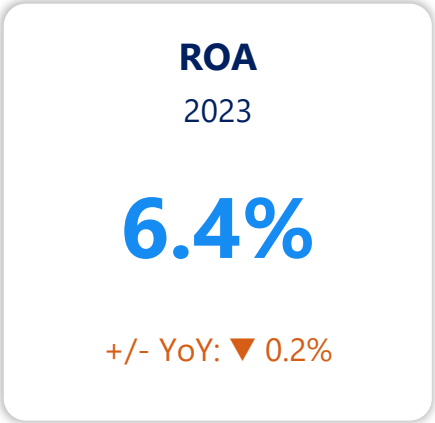
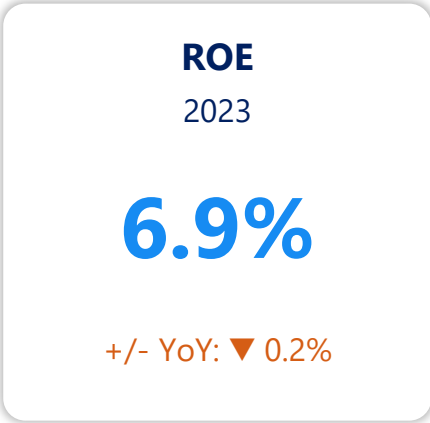
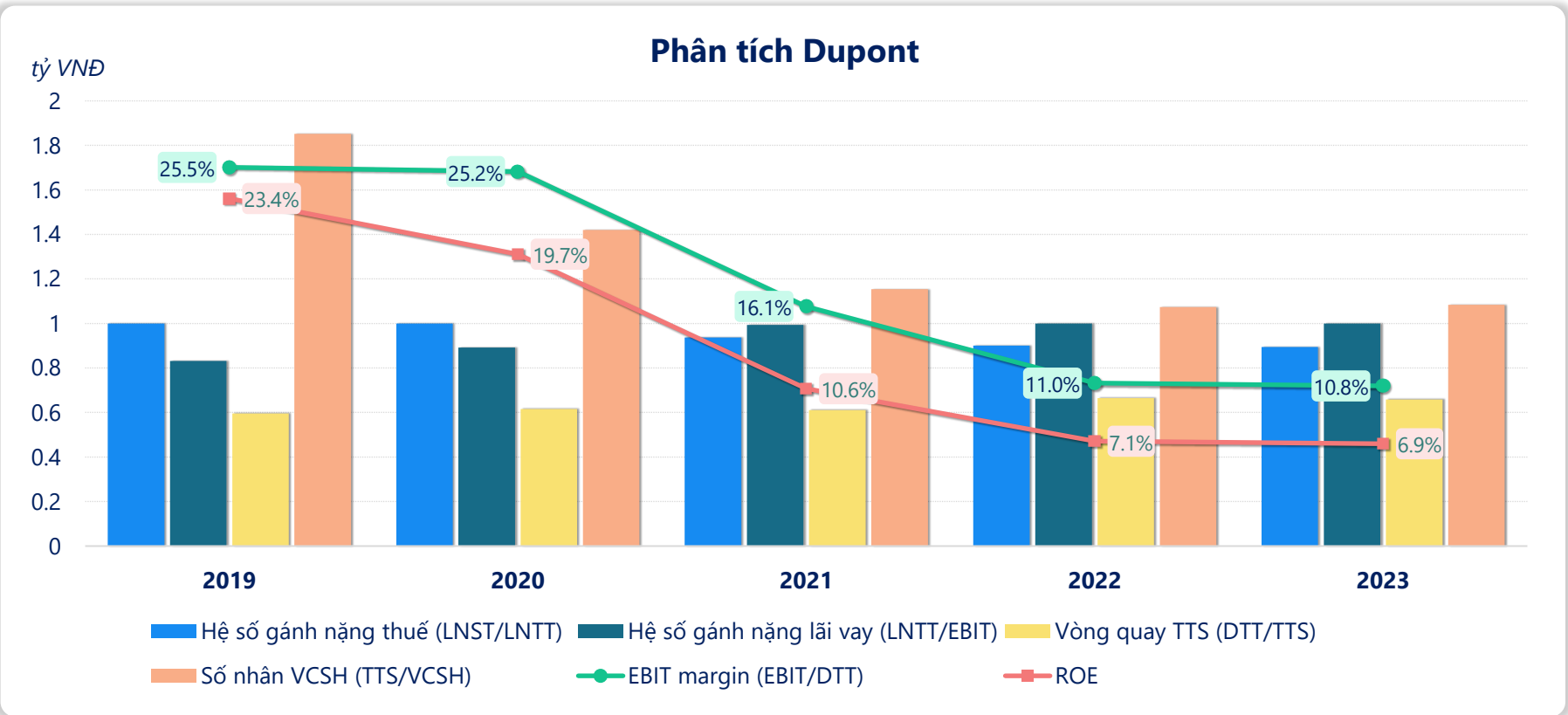
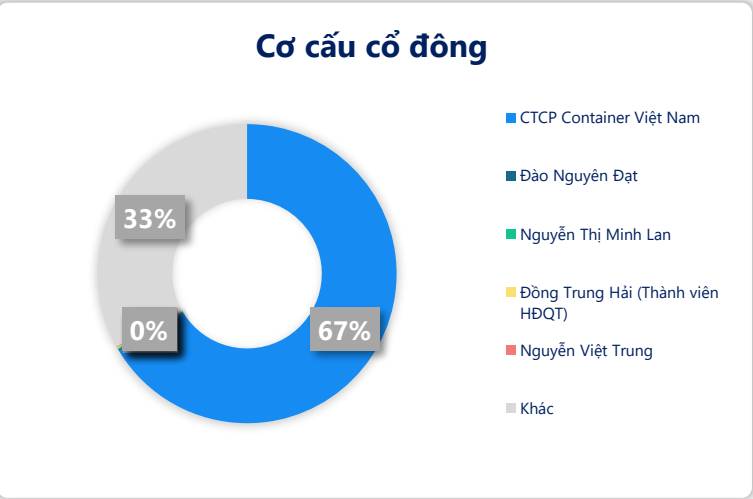
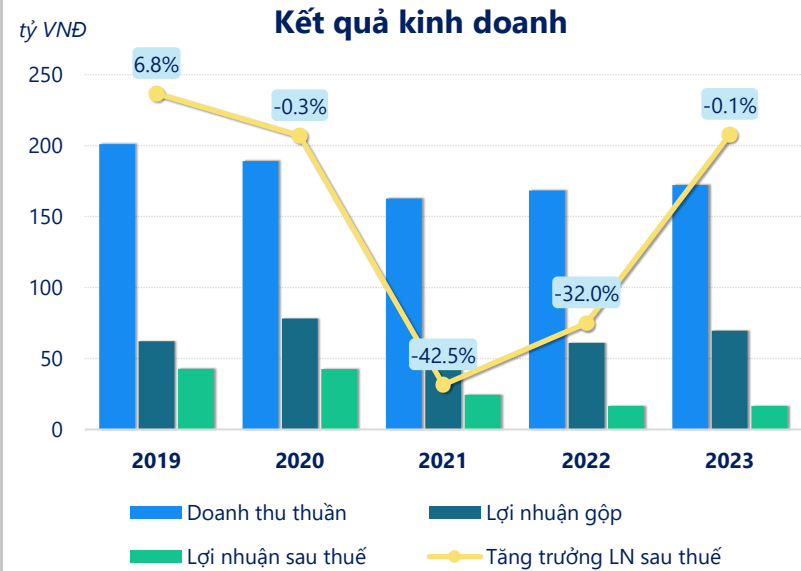


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,998 - 15,307
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		183
Số lượng CPLH (CP)		12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,060
Sở hữu nước ngoài		7.2%
Beta		0.18
EPS		1,372
P/E		11.0

	YTD	1T	3T	6T
GIC	64.6%	11.6%	5.7%	10.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

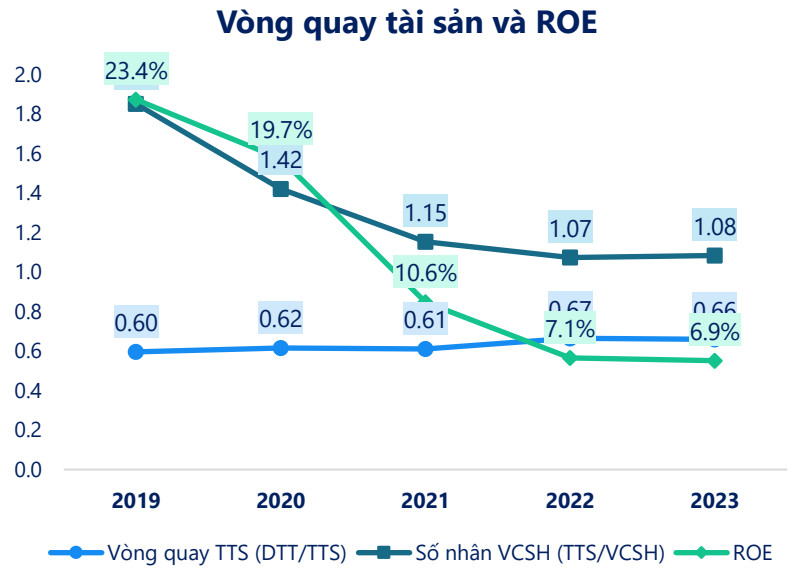




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 10.8% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

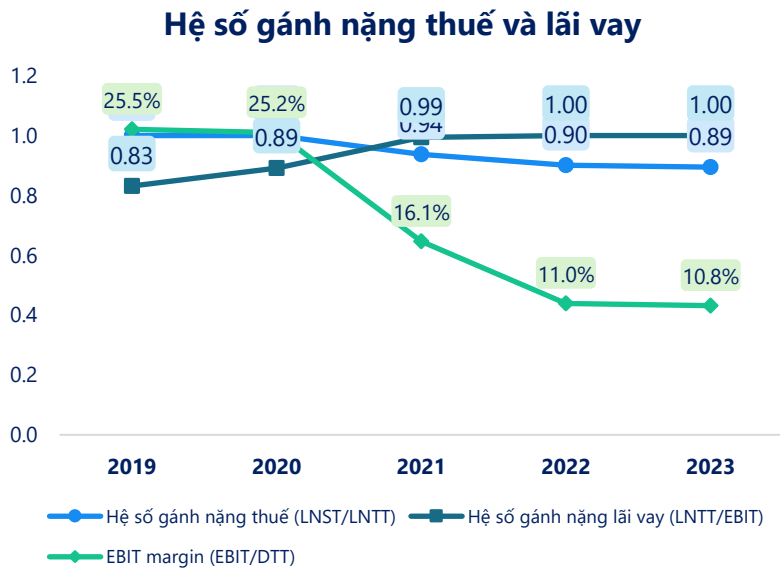
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.89 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm 2023, GIC ghi nhận doanh thu thuần 172.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 16.63 tỷ đồng, lần lượt tăng 2.34% và giảm 0.10% so với năm trước.

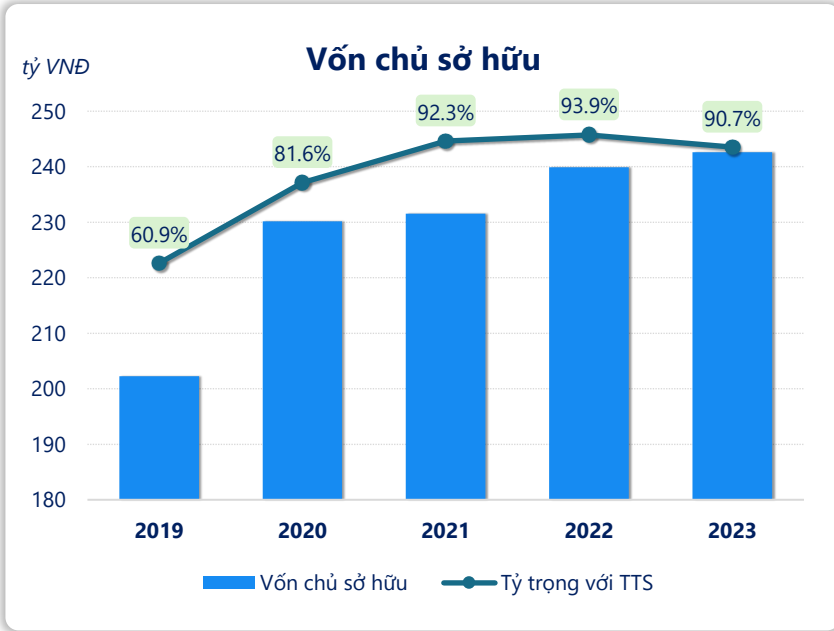
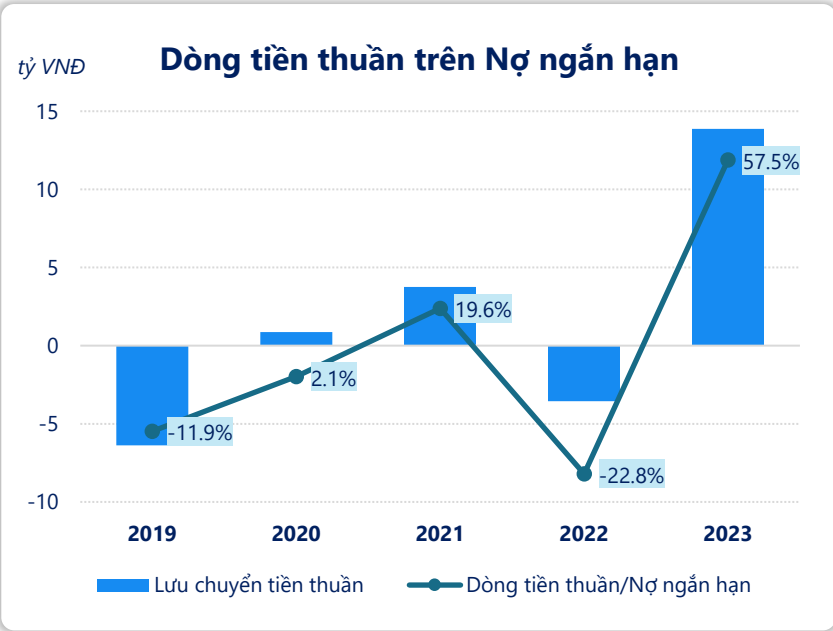
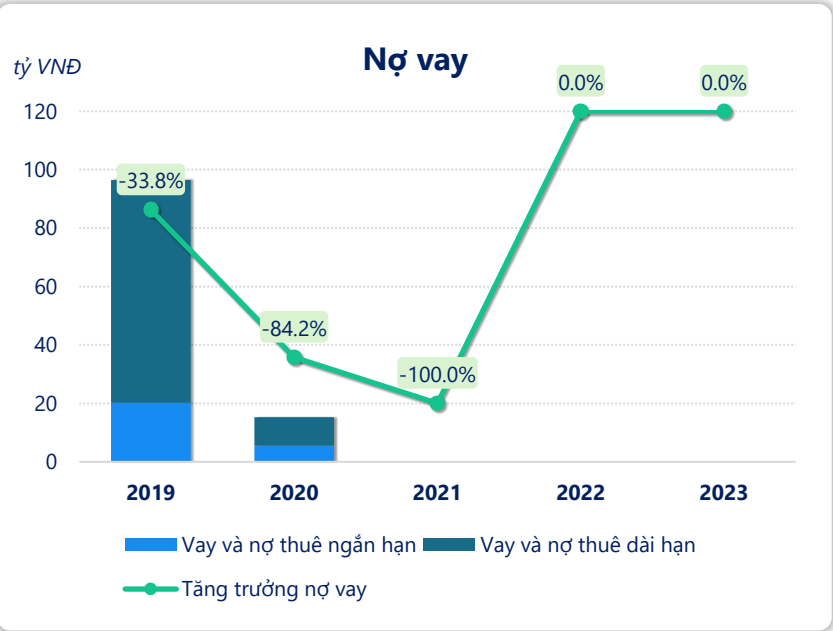
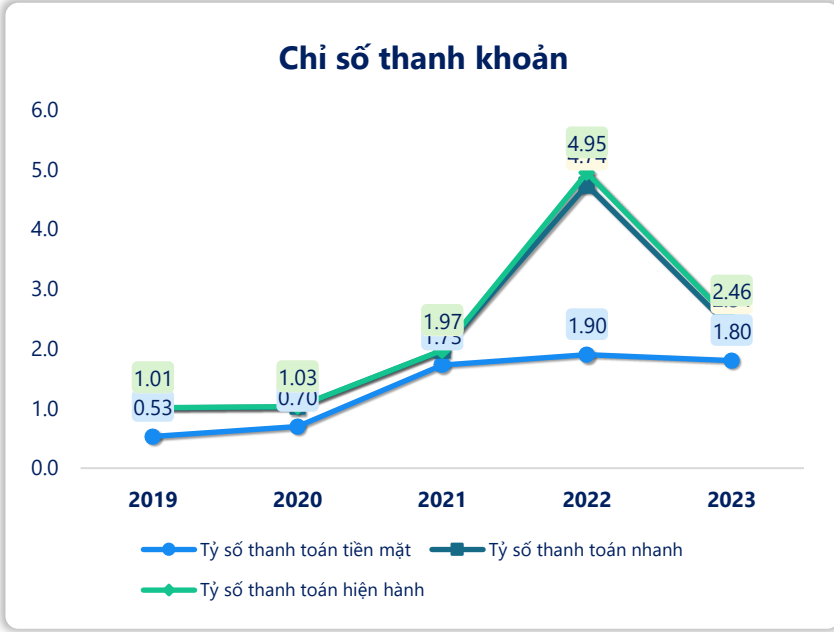
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.66, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.08 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	267	255	4.7%
Tài sản ngắn hạn	59.5	77.1	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	43.5	29.6	46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.6	42.6	-70.4%
Hàng tồn kho	3.10	3.21	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	1.67	-84.4%
Tài sản dài hạn	208	178	16.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.8	61.1	-28.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49.5	0	
Tài sản dài hạn khác	115	117	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.8	15.6	59.0%
Nợ ngắn hạn	24.8	15.6	59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.55	4.38	26.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	240	1.1%
Vốn chủ sở hữu	243	240	1.1%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	201	189	163	168	172
Giá vốn hàng bán	139	111	108	107	103
Lợi nhuận gộp	62.2	78.2	54.4	61.1	69.6
Doanh thu HĐTC	1.13	0.74	0.62	1.29	2.24
Chi phí TC	8.66	5.19	0.16	0	0.51
Chi phí lãi vay	8.66	5.19	0.16	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.51	23.5	25.1	38.9	45.9
Chi phí QLDN	4.59	8.13	3.84	5.23	6.75
LN thuần từ HĐKD	42.6	42.1	26.0	18.2	18.7
Lợi nhuận khác	0.10	0.42	0.13	0.30	-0.06
LN trước thuế	42.7	42.5	26.1	18.5	18.6
Lợi nhuận sau thuế	42.7	42.5	24.5	16.6	16.6
LNST của CĐ cty mẹ	42.7	42.5	24.5	16.6	16.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.2	84.1	39.2	34.4	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.4	10.1	0.43	-32.0	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.2	-93.3	-35.8	-5.96	-12.1
Tiền đầu kỳ	35.0	28.6	29.4	33.2	29.6
Lưu chuyển tiền thuần	-6.39	0.87	3.76	-3.56	13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.6	29.4	33.2	29.6	43.5